



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cảng Cát Lái

Ngày 30/09/2025	30,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-1.9%	-6.1%

DT thuần Q3/25
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.0 -17.1%
YoY: ▲ 30.9 42.1%

LN thuần Q3/25
36.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.40 10.3%
YoY: ▲ 1.30 3.6%

LN sau thuế Q3/25
31.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.90 14.1%
YoY: ▲ 3.40 12.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
36.8%
YoY: +/-▲ 9.8%

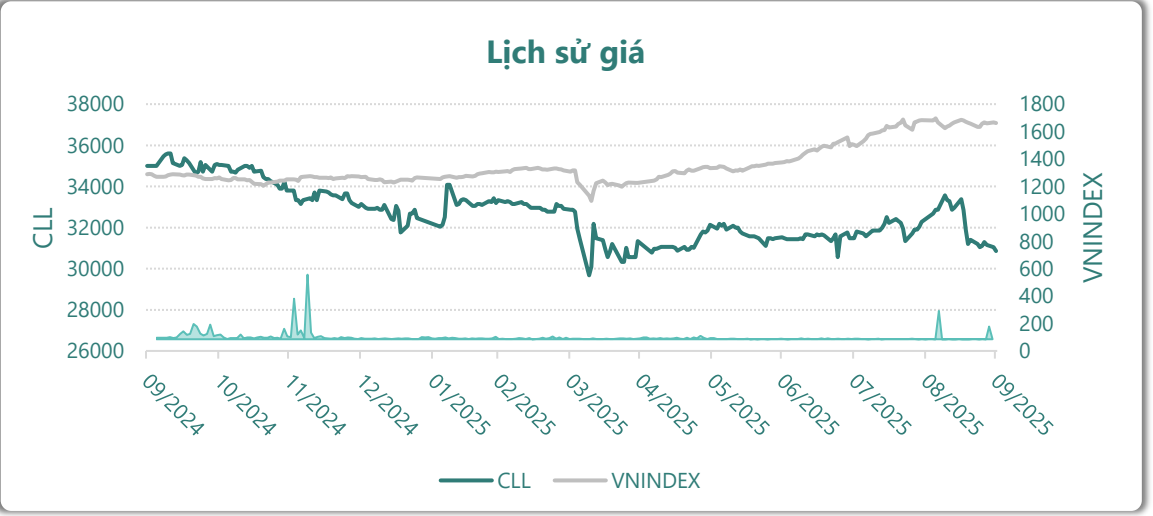
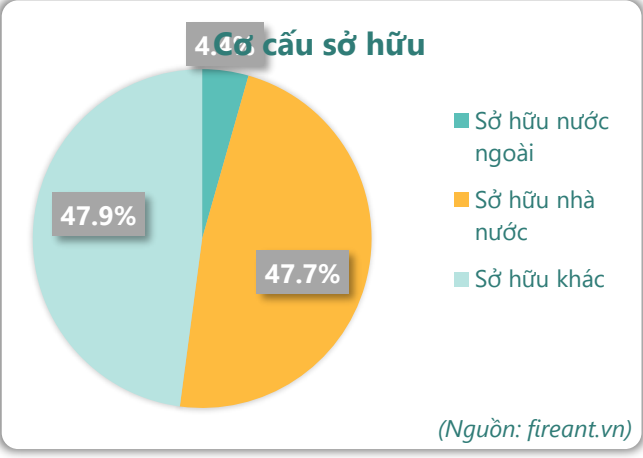
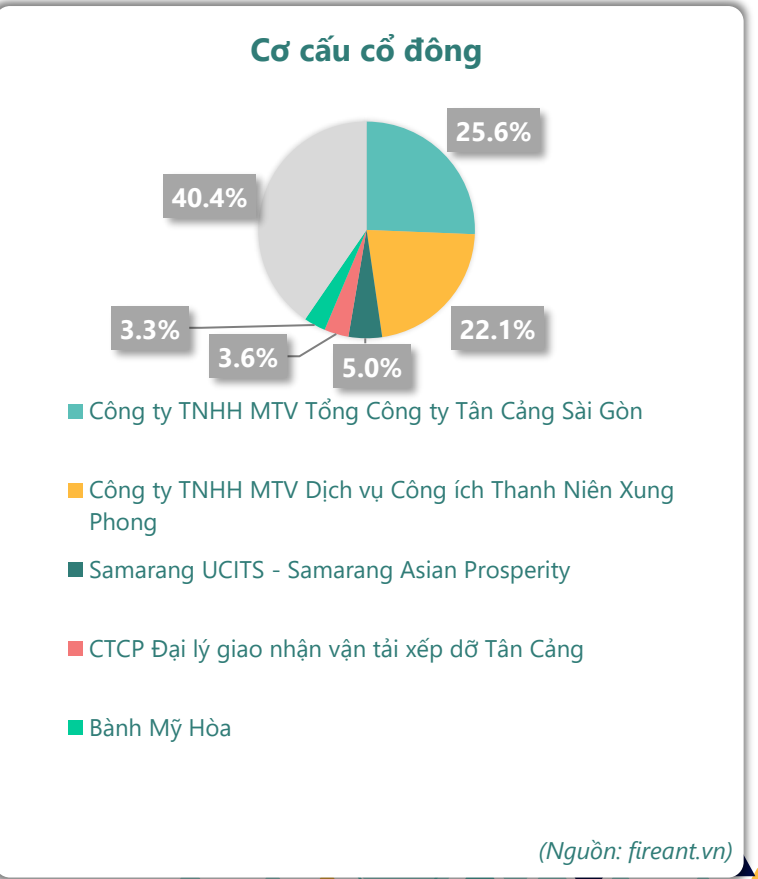
ROE (TTM) Q3/25
17.3%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,676 - 35,602
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,049
Số lượng CPLH (CP)	34,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,175
Sở hữu nước ngoài	4.4%
Beta	0.37
EPS	3,078
P/E	10.0

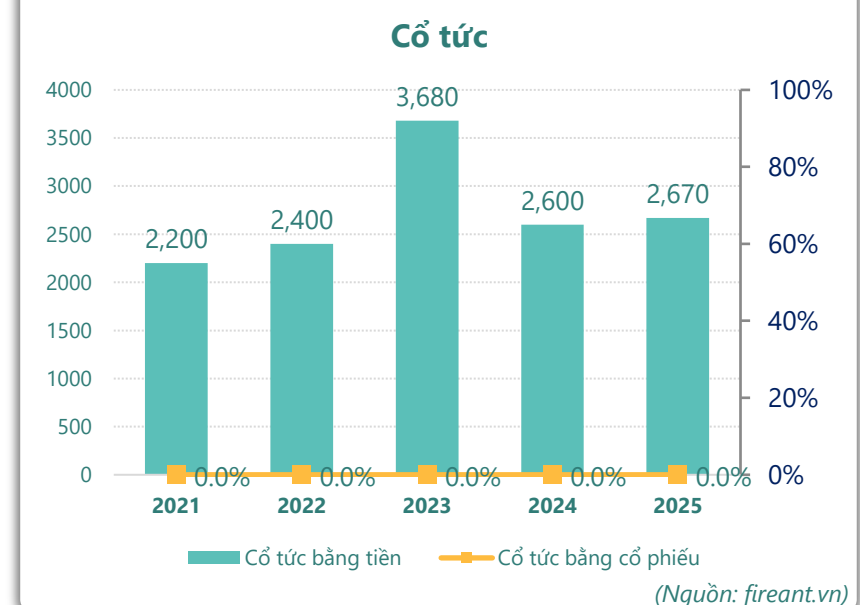
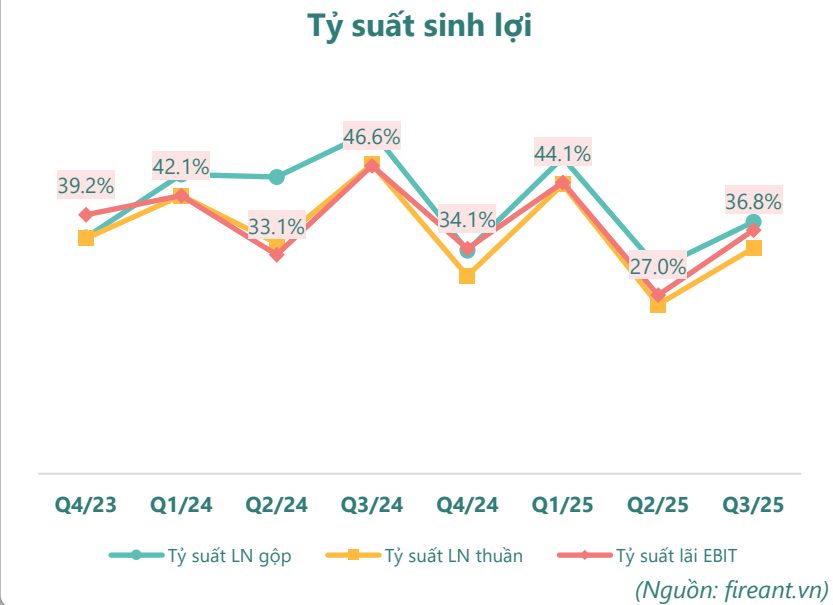
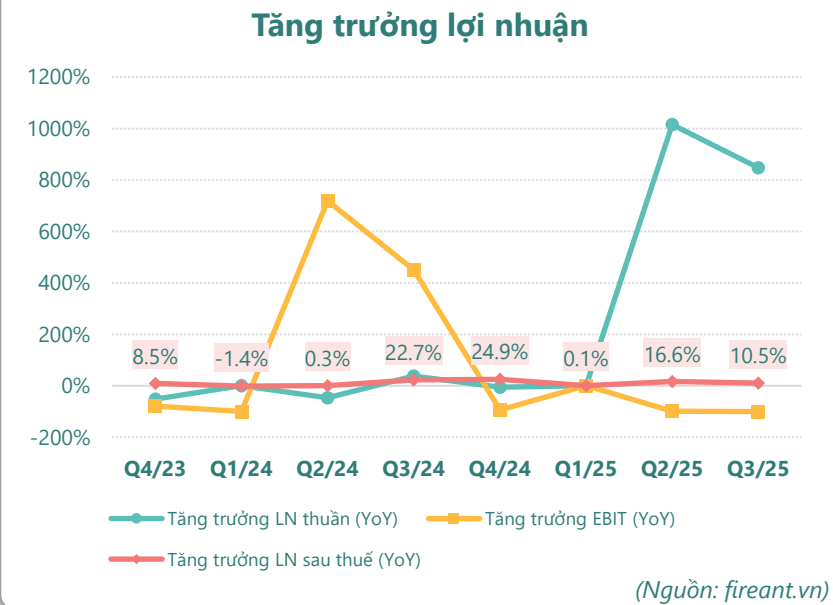
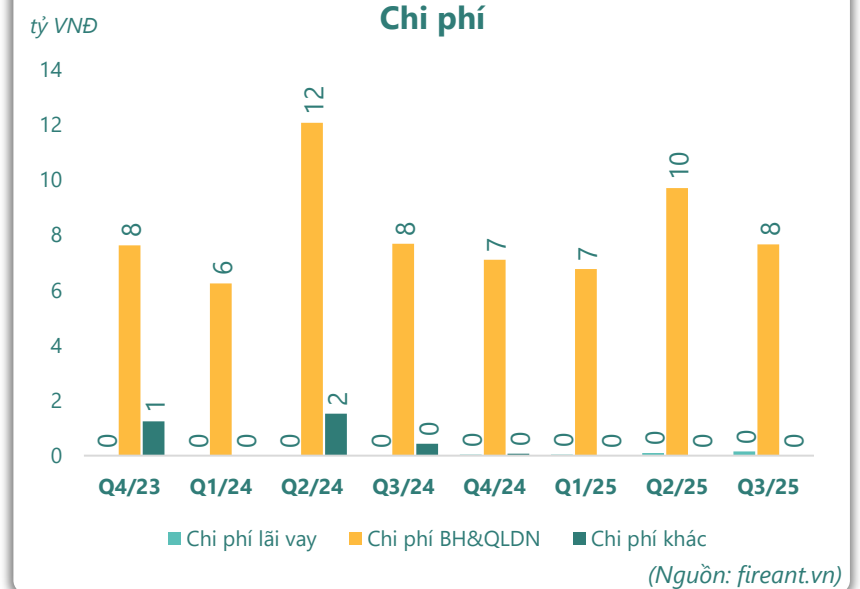
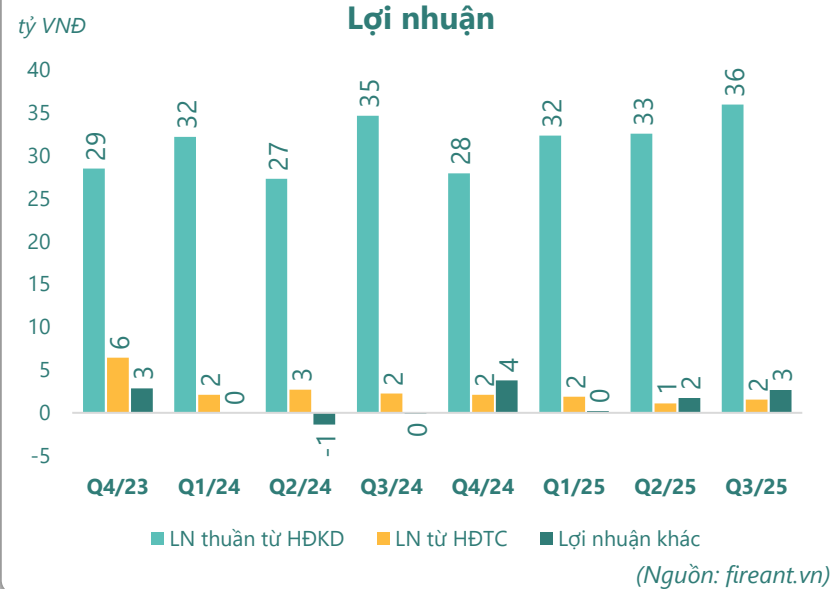
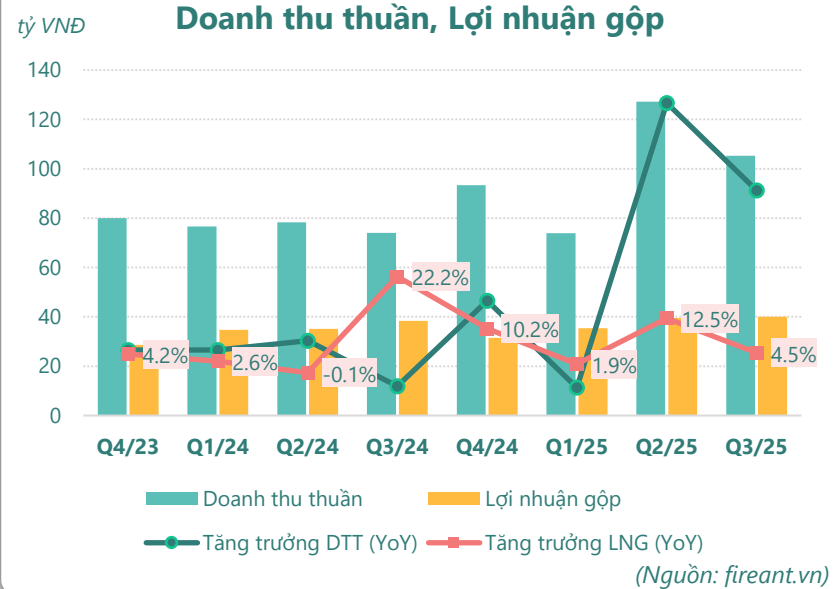
DT thuần 9T 2025
306
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.0 33.8%

LN thuần 9T 2025
101
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80 7.1%

LN sau thuế 9T 2025
85.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.1 15.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

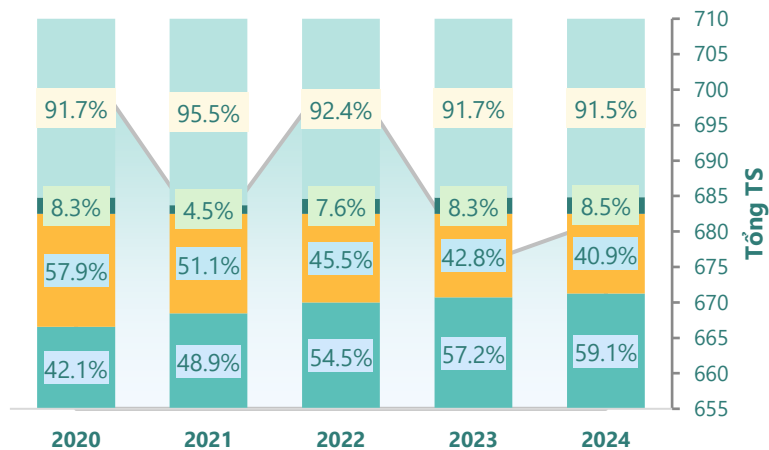




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

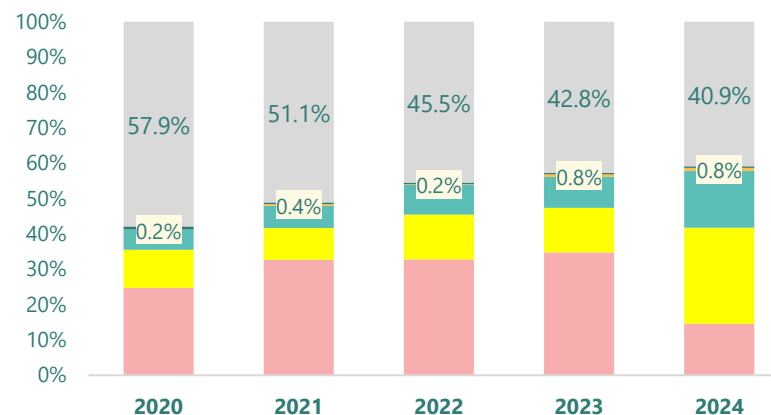
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

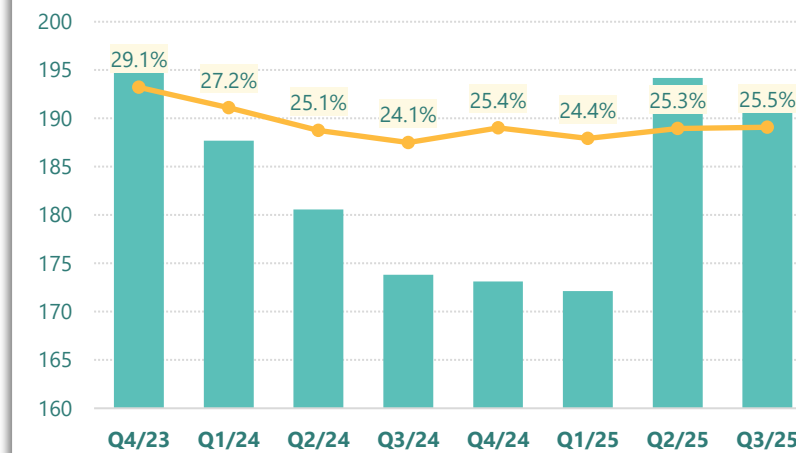


■ Tiền và ĐĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

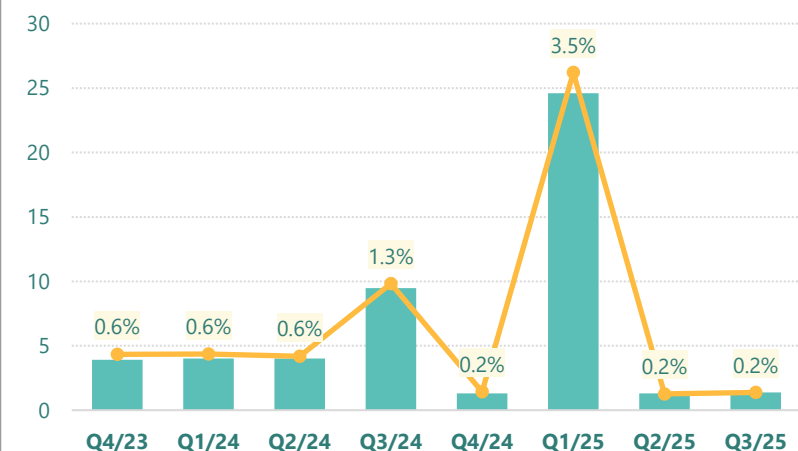


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

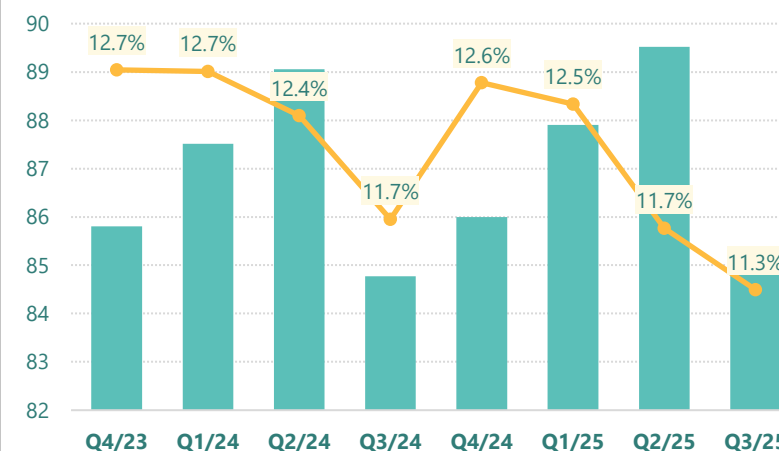


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

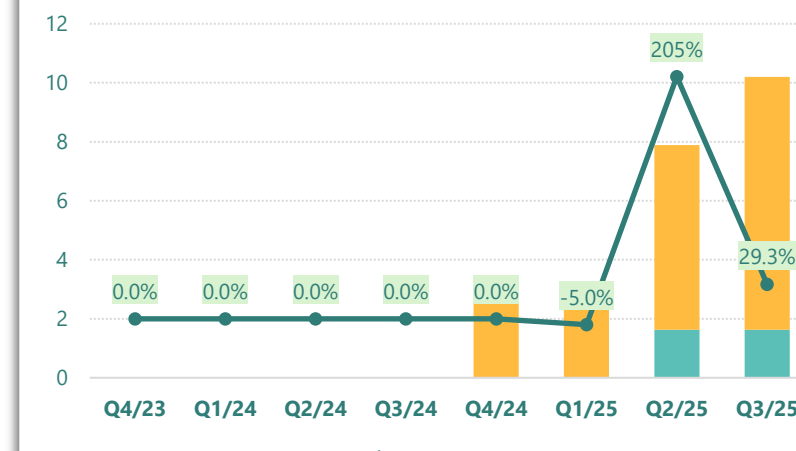


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



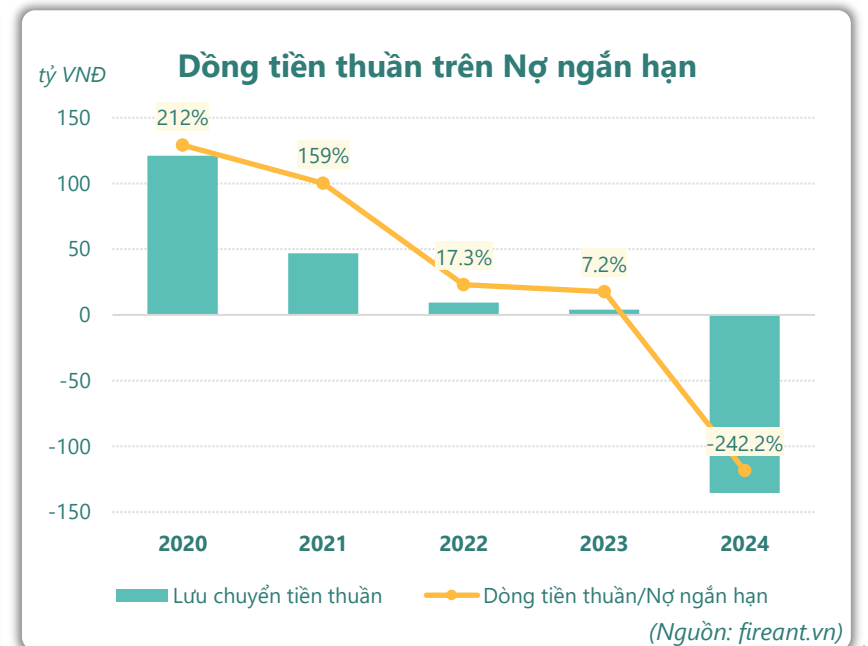
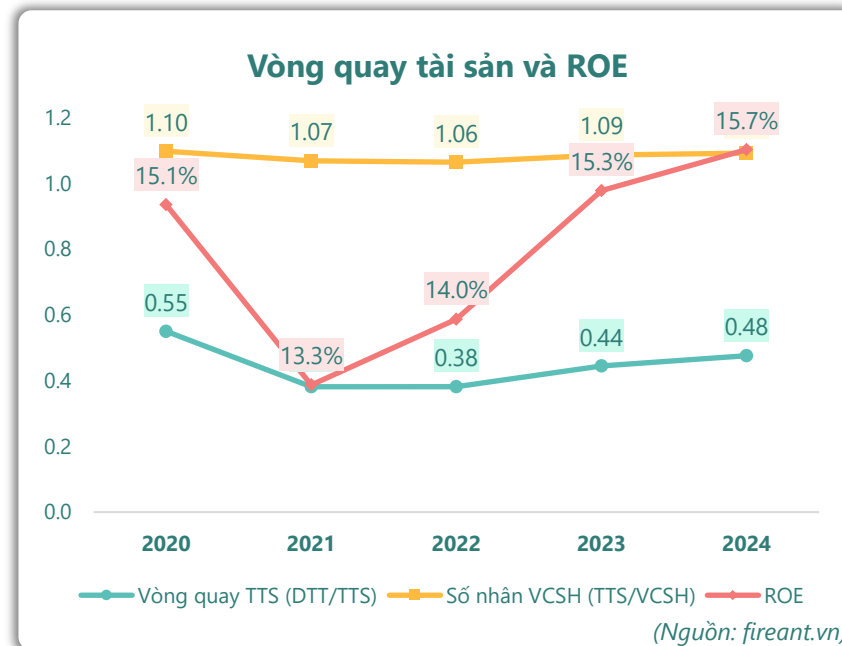
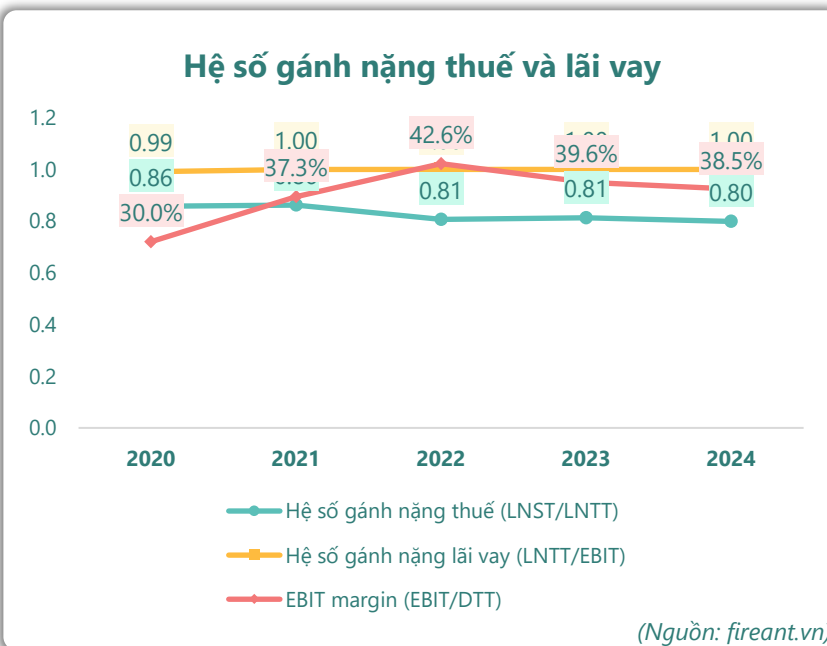
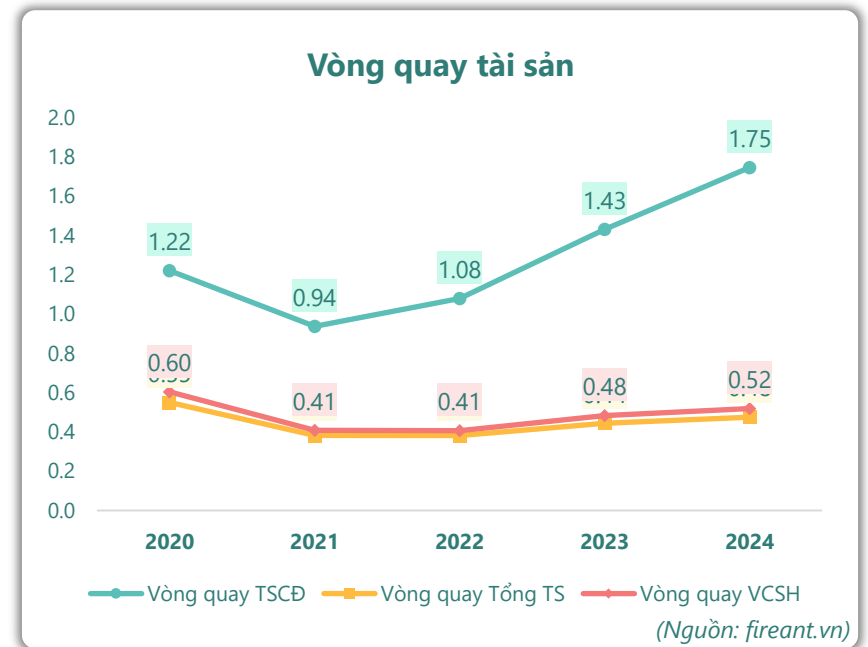
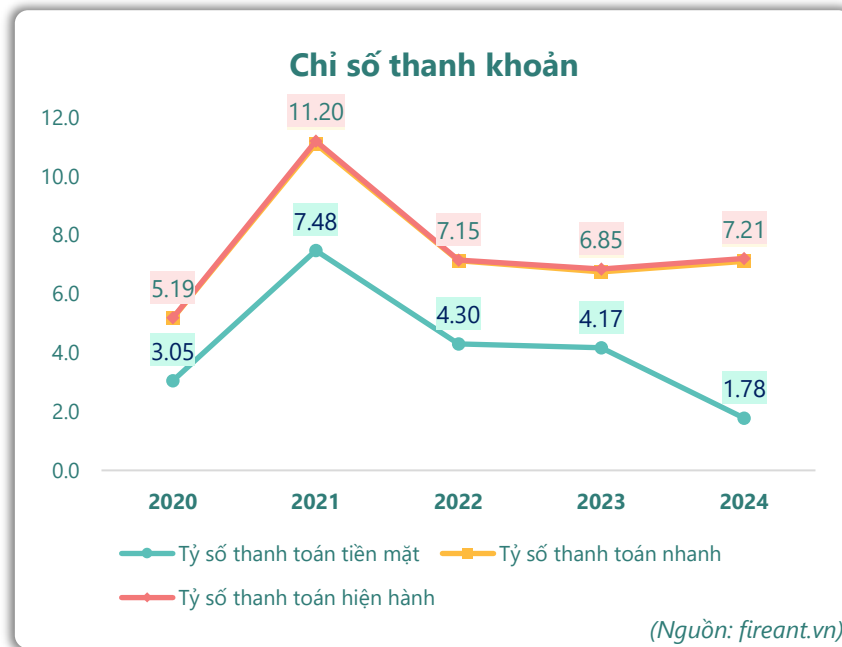
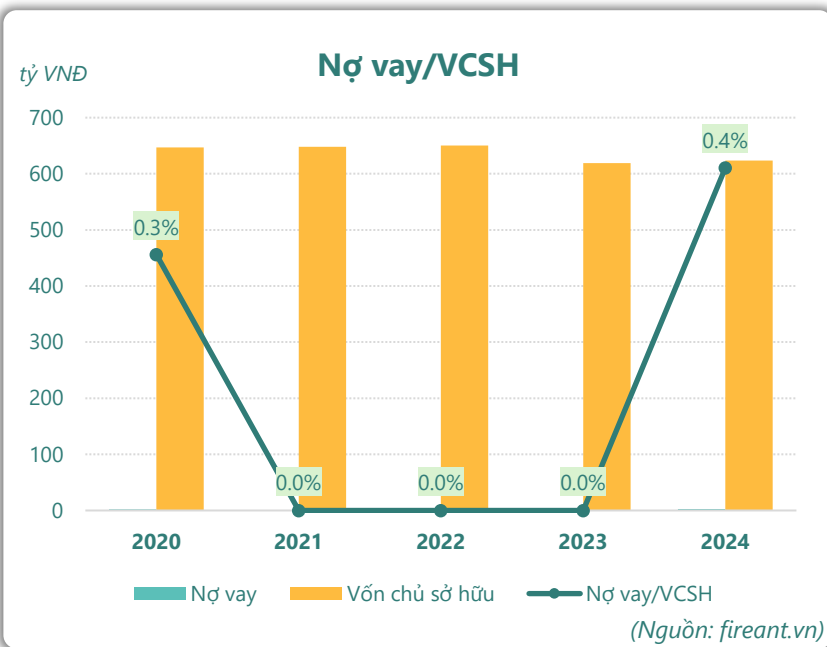
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	105	74.1	42.1%	306	229	33.8%
Giá vốn hàng bán	65.2	35.7	82.6%	191	121	58.5%
Lợi nhuận gộp	40.1	38.4	4.5%	115	108	6.3%
Doanh thu HĐTC	1.70	2.26	-24.8%	5.07	7.03	-27.9%
Chi phí TC	0.15	0.00		0.52	0	
Chi phí lãi vay	0.15	0.00		0.28	0	
LN trong công ty LKLD	1.97	1.72	14.5%	5.49	4.97	10.4%
Chi phí bán hàng	0.11	0.64	-82.1%	0.94	0.93	0.7%
Chi phí QLDN	7.56	7.06	7.0%	23.2	25.1	-7.5%
LN thuần từ HĐKD	36.0	34.7	3.6%	101	94.2	7.1%
Lợi nhuận khác	2.67	-0.15	1879%	4.57	-1.51	401%
LN trước thuế	38.6	34.5	12.0%	105	92.7	13.8%
Lợi nhuận sau thuế	31.3	27.9	12.1%	85.0	73.9	15.0%
LNST của CĐ cty mẹ	28.8	27.4	5.1%	80.2	73.3	9.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.5	-15.5	107	22.3	-10.00	-8.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.42	44.4	-11.9	98.7	-45.3	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.08	-20.4	-64.9	0.04	4.99	-38.0
Tiền đầu kỳ	81.8	60.7	69.2	99.5	220	170
Lưu chuyển tiền thuần	-21.1	8.52	30.3	121	-50.3	-46.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.7	69.2	99.5	220	170	123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	756	682	10.9%
Tài sản ngắn hạn	458	403	13.8%
Tiền và tương đương tiền	123	99.5	23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	185	-40.2%
Phải thu ngắn hạn	218	110	98.7%
Hàng tồn kho	5.19	5.53	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.41	3.22	-56.1%
Tài sản dài hạn	298	279	6.8%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	192	173	11.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.38	1.30	5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.3	86.0	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	18.6	18.3	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	145	58.1	149%
Nợ ngắn hạn	136	55.9	143%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.63	0.54	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	30.8	55.1%
Nợ dài hạn	8.54	2.18	293%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.56	2.18	294%
Nguồn vốn chủ sở hữu	611	624	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	611	624	-1.9%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

